

CÂU CHUYỆN ĐỜI VỀ

10 PHỤ NỮ NỔI TIẾNG TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Thế giới ghi nhận không ít phụ nữ nổi tiếng có những đóng góp quan trọng đối với tiến trình lịch sử của nhân loại. Họ đã có những cống hiến lớn ở nhiều lĩnh vực và được người đời mãi mãi ghi nhớ.



1, Năm 1963, Valentina Tereshkova (Nga) trở thành người phụ nữ đầu tiên du hành vũ trụ. Khi ấy, nữ phi hành gia này 26 tuổi. Bà là một trong những phụ nữ nổi tiếng nhất lịch sử.

(Dân trí) - "Con chim không thể bay chỉ bằng một cánh. Hành trình vào vũ trụ của con người không thể phát triển thêm nữa nếu không có sự tham gia tích cực của phụ nữ".

Nhà du hành vũ trụ Valentina Tereshkova, người đã làm nên lịch sử với tư cách là phụ nữ đầu tiên bay vào không gian trên tàu vũ trụ Vostok-6 của Liên Xô vào năm 1963, đã nói như vậy.

Hành trình từ cô công nhân dệt may trở thành nhà du hành vũ trụ.

Valentina Tereshkova sinh ra ở ngôi làng nhỏ Maslennikovo, nằm gần thành phố Yaroslavl, Nga vào ngày 6/3/1937.

Cha bà là một người lái máy kéo, còn mẹ làm việc trong một nhà máy dệt. Khi học xong, bà làm việc ở một nhà máy dệt, sau đó đi học nghề kỹ sư.

Thích nhảy dù từ khi còn trẻ, Tereshkova bắt đầu học nhảy dù tại một câu lạc bộ bay địa phương. Bà thực hiện cú nhảy đầu tiên ở tuổi 22 vào tháng 5/1959.

Năm 1961, bà làm thư ký cho Đoàn Thanh niên địa phương, sau đó trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô.

Cùng lúc ấy ở Nga, sau chuyến bay của Yuri Gagarin vào năm 1961, Sergey Korolyov, kỹ sư trưởng của chương trình vũ trụ Liên Xô, nghĩ tới việc đưa một phụ nữ lên vũ trụ.

Với niềm đam mê được khám phá bầu trời, Valentina Tereshkova nhanh chóng có tên trong danh sách gồm 58 cô gái trẻ đầu tiên đăng ký tham gia chương trình nghiên cứu không gian vũ trụ của Liên Xô.



Valentina Tereshkova thời trẻ (Ảnh: Sputnik).

Bà tốt nghiệp Học viện Kỹ thuật Không gian và Vũ trụ Zhukovsky vào năm 1969, đồng thời tham gia khóa huấn luyện vận hành tàu vũ trụ Vostok tại Liên Xô, chuẩn bị cho chuyến bay vào vũ trụ đầu tiên của phi hành gia nữ.

Rất cuộc, Valentina Tereshkova đã vượt qua hơn 400 ứng cử viên để trở thành người thực hiện chuyến bay lịch sử trên tàu vũ trụ Vostok 6 vào ngày 16/6/1963. Vào thời điểm được chọn làm phi hành gia, bà vẫn đang làm công nhân dệt may ở một địa phương.

Bà đã trải qua vài tháng huấn luyện vô cùng gian khổ, bao gồm các bài học về chuyến bay không trọng lượng, thử nghiệm cách ly, thử nghiệm máy ly tâm, nhảy dù 120 lần và huấn luyện để trở thành phi công lái máy bay phản lực.

Chuyến bay lịch sử của "Chìm mòng biển"



Tàu Vostok-6 cất cánh theo lịch trình lúc 12:30 giờ địa phương, mang theo nữ phi hành gia đầu tiên lên vũ trụ (Ảnh: Roskosmos).

Sau khi tận mắt được chứng kiến buổi phóng của sứ mệnh Vostok-5 tại Sân bay vũ trụ Baikonur vào ngày 14/6/1963, Tereshkova bước vào giai đoạn hoàn tất việc chuẩn bị cho chuyến bay của chính mình.

Sáng 16/6/1963, Tereshkova cùng với Solovyova - phi hành gia dự bị của bà, đều mặc đồ du hành vũ trụ rồi được đưa đến bệ phóng bằng xe buýt.

Sau khi hoàn thành việc kiểm tra hệ thống liên lạc và hỗ trợ sự sống, Tereshkova tiến vào bên trong tàu vũ trụ, cố định vị trí. Trước lúc con tàu cất cánh, nhiều người vẫn còn nhớ những cảm xúc mãnh liệt của Tereshkova: "Hỡi bầu trời, hãy ngả mũ!".

Sau 2 giờ đếm ngược, Vostok-6 cất cánh mà không gặp bất kỳ sự cố nào. Sau vài giờ, Tereshkova đã liên lạc được với nhà du hành Bykovsky thuộc sứ mệnh Vostok-5. Đây là lần thứ 2 trong lịch sử hai tàu vũ trụ có người lái ở trong không gian cùng một lúc.



Tereshkova được các hỗ trợ viên giúp đỡ để chuẩn bị lên tàu vũ trụ (Ảnh: Sputnik).

Với ký hiệu cuộc gọi vô tuyến là "Chaika" (chim mòng biển), Tereshkova đã trở thành người phụ nữ đầu tiên bay vào vũ trụ khi bà 26 tuổi.

Hình ảnh Tereshkova trên sóng truyền hình được phát đi khắp Liên Xô, bao gồm cả nội dung cuộc trò chuyện giữa bà với Nhà lãnh đạo Nikita Khrushchev qua đài phát thanh.

Nhớ lại những phút giây vinh quang đó, nữ phi hành gia không giấu được sự nghẹn ngào. Bà trả lời trên sóng truyền hình: "Tôi hạnh phúc vì số phận đã trao cho tôi niềm vinh dự khó khăn được ở trong số những người đặt nền móng cho con đường đi đến các vì sao".

Trong nhiệm vụ kéo dài chưa đầy 3 ngày (cụ thể là 2 ngày 23 giờ 12 phút), Tereshkova liên tục ghi lại nhật ký chuyến bay và thực hiện nhiều bài kiểm tra khác nhau để thu thập dữ liệu về phản ứng của cơ thể với các chuyến bay vũ trụ.

Những bức ảnh chụp Trái Đất và đường chân trời của bà sau đó được sử dụng để xác định các tầng sol khí (Aerosol) trong bầu khí quyển.



Valentina Tereshkova đứng bên cạnh con tàu vũ trụ Vostok-6, thứ giúp bà trở thành một huyền thoại (Ảnh: Guardian/REX Shutterstock).

Ở tuổi 26, Valentina Tereshkova được phong danh hiệu "Anh hùng Liên Xô". Tên của bà được đặt cho một ngọn núi lửa trên Mặt Trăng, một tiểu hành tinh, cũng như một loạt các tuyến phố trong và ngoài nước Nga.

Trong suốt nửa thế kỷ hoạt động trong lĩnh vực hàng không vũ trụ, bà trở thành tác giả của hơn 50 công trình nghiên cứu khoa học, đồng thời nhận được nhiều phần thưởng cao quý, gồm Huân chương Lenin, Huân chương Cách mạng tháng Mười, Huy chương Hòa bình của Liên hợp quốc... và được phong tặng hàng chục danh hiệu danh dự trong đó có danh hiệu Anh hùng Lao động Việt Nam (1971).

Dẫu vậy, thành tựu lớn nhất cuộc đời bà có lẽ vẫn là tạo ra cuộc cách mạng cho nữ giới trong lĩnh vực hàng không vũ trụ.



Hình ảnh con tem của Liên Xô phát hành năm 1963 in hình Valentina Tereshkova trong bộ đồ du hành vũ trụ (Ảnh: Soviet Union).

- Elena Lucrezia Cornaro Piscopia
- Born on June 05, 1646
- Born in Venice, Italy
- Recognized as a child prodigy
- An education at a young age.
- Age seven I studied Latin, Spanish, French, Greek, Hebrew, and Arabic. I received title of "Oraculum Septiligue"
- Also studied physiology, astronomy, grammar, and music
- Seventeen years old I could sing, compose, and play instruments such as the violin, harp, clavichord, and harpsichord



2, Elena Lucrezia Cornaro Piscopia (Italy) đã trở thành người phụ nữ đầu tiên trong lịch sử thế giới nhận được bằng tiến sĩ Triết học. Bà theo học tại Đại học Padua và nhận bằng tốt nghiệp ngày 25/6/1678.

Elena Lucrezia Cornaro Piscopia sinh ngày 5/6/1646 là người phụ nữ đầu tiên trên thế giới nhận bằng tiến sĩ. Hôm nay, Google đổi Doodle để kỷ niệm sinh nhật lần thứ 373 của bà.

Elena Cornaro Piscopia được sinh ra tại Palazzo Loredan, tại Venice, Cộng hòa Venice. Cô là con thứ ba của nhà quý tộc Gianbattista Cornaro-Piscopia và tình nhân Zanetta Boni. Mẹ cô là một nông dân và cha mẹ cô không kết hôn tại thời điểm cô sinh ra. Như vậy, Lady Elena về mặt chính thống không phải là thành viên của gia đình Cornaro khi sinh ra, vì luật pháp Venice đã cấm những đứa con bất hợp pháp của tầng lớp quý tộc khỏi các đặc quyền cao quý, ngay cả khi được cha mẹ quý tộc thừa nhận. Tội tệ hơn cho trường hợp của Zanetta, cô có xuất thân từ một gia đình nông dân cực kỳ nghèo khó. Zanetta có khả năng đã trốn đến Venice để thoát khỏi nạn đói, và sớm trở thành tình nhân của một trong những gia tộc quý tộc quyền lực nhất Venice. Gianbattista và Zanetta kết hôn chính thức vào năm 1654, nhưng các con trai của ông đã bị cấm khỏi đặc quyền cao quý, điều này khiến Gianbattista không thể tránh khỏi.

Năm 1664, cha cô được chọn trở thành Procuratore di San Marco de supra, chức vụ như một bộ trưởng ngân khố của St. Mark's, một vị trí được khao khát trong giới quý tộc Venice. Vào thời điểm đó, cha cô chỉ đứng thứ hai sau Doge của Venice về mức độ ưu tiên. Vì mối liên hệ này, Lady Elena đã nổi bật trong lễ kỷ niệm Hôn nhân của Biển, mặc

dù cô được sinh ra bất hợp pháp. Cha cô đã cố gắng sắp xếp hôn lễ cho cô nhiều lần. Cô ấy từ chối mọi sự theo đuổi, vì ở tuổi mười một cô đã thề sẽ giữ sự trong trắng. Vào năm 1665, cô đã theo dòng tu Benedictine Oblate nhưng không trở thành một nữ tu.

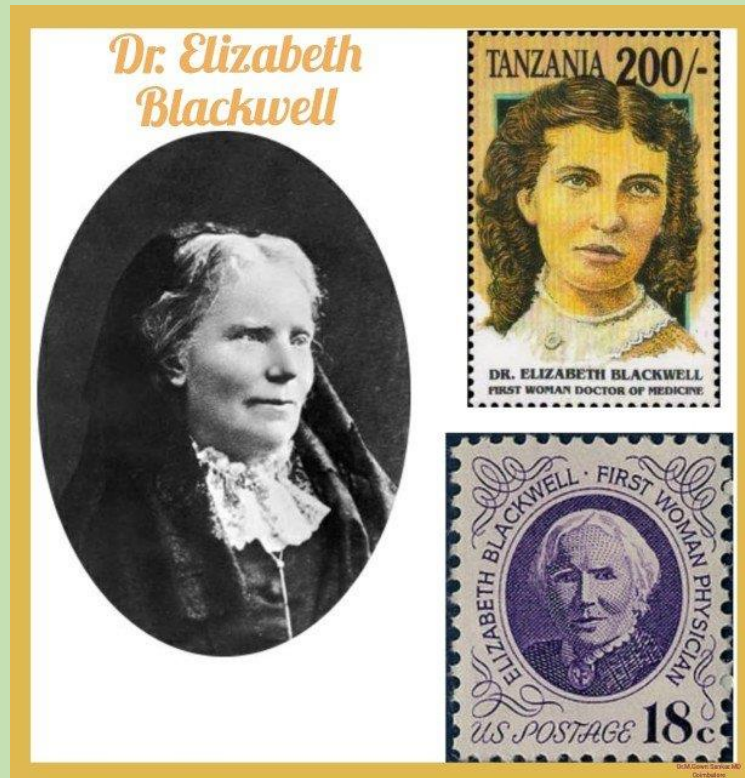
Khi còn nhỏ, Lady Elena được xem như một thần đồng. Theo lời khuyên từ Giovanni Fabris, một linh mục là bạn của gia đình, cô bắt đầu một nền giáo dục cổ điển. Cô học tiếng Latin và tiếng Hy Lạp và thành thạo các ngôn ngữ này, cũng như tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, khi mới lên bảy tuổi. Cô cũng thành thạo tiếng Do Thái và tiếng Ả Rập, đạt được danh hiệu "Oraculum Septilingue". Các nghiên cứu sau này của cô bao gồm toán học, triết học và thần học. Elena còn thành thạo các nhạc cụ và có kiến thức sâu sắc về âm nhạc. Cô thành thạo harpsichord, clavichord, đàn hạc và violin và sáng tác nhạc.

Ở tuổi vị thành niên và tuổi đôi mươi, cô bắt đầu quan tâm đến vật lý, thiên văn học và ngôn ngữ học. Carlo Rinaldini, gia sư triết học của cô, là Chủ tịch Triết học tại Đại học Padua, đã xuất bản một cuốn sách năm 1668 viết bằng tiếng Latin dành riêng cho một Elena hai mươi hai tuổi. Khi gia sư chính của cô, Fabris, qua đời, cô thậm chí còn trở nên thân thiết hơn với Rinaldini, người tiếp quản việc học của cô.

Năm 1669, cô đã dịch bản Colloquy of Christ từ tiếng Tây Ban Nha sang tiếng Ý. Bộ sách được phát hành năm phiên bản tại Venice từ năm 1669 đến 1672. Cô được mời tham gia nhiều xã hội học thuật khi danh tiếng của cô lan rộng và năm 1670, cô trở thành chủ tịch của xã hội Venice Accademia dei Pacifici.

Theo lời giới thiệu của Carlo Rinaldini, gia sư triết học của cô, Felice Rotondi, đã kiến nghị Đại học Padua cấp cho Elena vòng nguyệt quế trong thần học. Khi Đức Hồng y Gregorio Barbarigo, giám mục Padua, biết rằng cô đang theo đuổi bằng cấp về thần học, ông đã từ chối với lý do cô là phụ nữ. Tuy nhiên, ông đã cho phép cô có được một bằng cấp về triết học và sau một khóa học tuyệt vời, cô đã nhận được vòng nguyệt quế trong Triết học. Danh hiệu này tương đương với bằng tiến sĩ khoa học (PHD) được trao vào ngày 25/6/1678, tại Nhà thờ Padua trước sự chứng kiến của lãnh đạo trường Đại học, các giáo sư của tất cả các khoa, sinh viên, và hầu hết các Thượng nghị sĩ của Venice, cùng với nhiều khách mời từ Đại học Bologna, Perugia, Rome và Napoli. Lady Elena đã nói trong một giờ bằng tiếng Latin cổ điển, giải thích các đoạn khó được chọn ngẫu nhiên từ các tác phẩm của Aristotle. Cô đã được lắng nghe rất chú ý và nhận được sự khen ngợi.

Lady Elena chết vào ngày 26/7/1684 vì bệnh lao. Cô được chôn cất tại Nhà thờ Santa Giustina tại Padua. Để tôn vinh nữ học giả, Đại học Padua đã tạo ra một bức tượng Piscopia.



3, Elizabeth Blackwell là nữ bác sĩ đầu tiên ở Mỹ. Bà là người đầu tiên được công nhận tốt nghiệp từ một trường đào tạo ngành y. Lịch sử cũng ghi nhận bà là người tiên phong trong việc thúc đẩy giáo dục y học cho phụ nữ tại Mỹ.

Quyết trở thành bác sĩ từ cái chết của bạn thân

Tiến sĩ Elizabeth Blackwell (3/2/1821 - 31/5/1910) sinh tại Bristol, nước Anh, trong một gia đình có 9 anh chị em. Cha của bà, ông Samuel Blackwell, chủ một nhà máy tinh chế đường ở Bristol là một người có tư tưởng tiến bộ nên không có ý nghĩ về phân biệt giới tính. Vì vậy, Elizabeth Blackwell may mắn được đến trường từ sớm và thụ hưởng một nền giáo dục tiên tiến.

Năm 1832, khi nhà máy đường của ông Samuel bị cháy, ông quyết định đưa cả gia đình di cư sang Mỹ, khi đó Elizabeth 11 tuổi. Gia đình bà đến sống ở thành phố New York nhưng ở đây, việc làm ăn của cha bà không được suôn sẻ. Gia đình bà lại chuyển về phía tây thành phố Cincinnati, bang Ohio.

Không lâu sau, ông Samuel qua đời vì bạo bệnh. Để giúp đỡ gia đình, Elizabeth cùng hai chị gái mở một trường nữ sinh tại nhà. Tuy vậy, Elizabeth không thấy hài lòng vì bà không thích công việc dạy học. Từ nhỏ, bà luôn mong được học thêm về y khoa để giúp đỡ những người xung quanh, nhưng vào thời đó, phụ nữ không được phép làm những nghề được mặc định chỉ dành cho đàn ông.



Tiến sĩ Elizabeth Blackwell (3/2/1821 - 31/5/1910) sinh tại Bristol, nước Anh.

Một sự việc xảy ra khiến bà quyết tâm trở thành bác sĩ, đó là chứng kiến cảnh người bạn thân của mình đau đớn chịu đựng căn bệnh phụ nữ mà không dám đi khám chỉ vì không có bác sĩ nữ. Người bạn đó ra đi để lại trong lòng Blackwell cảm giác khó tả. Bà bắt đầu suy nghĩ nghiêm túc về ý định đi học ngành y.

Khi nghe con gái nói chuyện sẽ theo học y khoa, mẹ Blackwell rất sửng sốt và can ngăn bà nên an phận, lấy chồng sinh con như những phụ nữ cùng thời khác. Nhưng với sự nhiệt thành của tuổi trẻ và quyết tâm cháy bỏng, Blackwell đi xuống Henderson, Kentucky và sau đó sang Bắc Carolina và Nam Carolina, làm đủ mọi nghề để dành tiền đi học y khoa.

Phá vỡ định kiến của xã hội

Khi ở Nam Carolina, Blackwell may mắn được trọ ở nhà bác sĩ Samuel H. Dickinson. Tại đây, bà học được ở vị bác sĩ này một số kỹ năng cần thiết về y khoa và hai cổ ngữ cần thiết cho ngành y là La Tinh và Hy Lạp. Đó là những điều cần thiết để được nhận vào một trường y khoa thời đó.

Tuy nhiên khi Blackwell nộp đơn xin học vào các trường y khoa nổi tiếng thì đều nhận lại những cái lắc đầu, từ chối. Tất cả các trường đều trả lời, từ trước tới nay, chưa có trường nào nhận phụ nữ vào học y khoa. Thậm chí, có người còn gợi ý rằng, bà nên cải trang thành nam giới thì may ra mới được nhận vào học.

Sau rất nhiều nỗ lực để xin theo học ở 16 trường đào tạo về y khoa, năm 1947, Elizabeth Blackwell được nhận vào trường Cao đẳng Y tế Geneva nằm ở ngoại ô New York. Để được nhận vào trường, Elizabeth Blackwell phải có được tất cả các phiếu đồng ý của sinh viên theo học tại đây. Nghĩ rằng đây là một trò đùa, những chàng trai đều nhất trí bỏ phiếu cho cô gái trẻ. Thế nhưng, khi Blackwell đang hoành xuất hiện trong trường, họ mới biết nhà trường không hề nói đùa.



Trải qua nhiều gian khó, Elizabeth Blackwell mới có thể được nhận vào học tại trường y.

Đây là thời điểm Blackwell bắt đầu những chuỗi ngày khó khăn trên ghế nhà trường trước sự kỳ thị của hàng ngàn con mắt. Blackwell thường xuyên phải đối mặt với những tiếng xì xầm nhỏ to của bạn học, họ cho rằng bà cố tình phá vỡ quy tắc xã hội. Ngay đến các giáo sư cũng tỏ thái độ không hài lòng về việc một người phụ nữ xuất hiện trong giờ giảng của mình. Giảng viên yêu cầu Elizabeth phải ngồi cuối cùng ở giảng đường hoặc thường bị loại ra khỏi phòng thí nghiệm khi các sinh viên khác đang thực hành.

Trong giờ học giải phẫu bộ phận sinh dục, giáo sư giảng dạy không cho Elizabeth tham dự bởi các nam sinh viên sẽ xấu hổ khi có mặt Elizabeth ở đó nhưng Elizabeth đã không đáp ứng yêu cầu này của giáo sư và bày tỏ mong muốn được đối xử công bằng như tất cả các sinh viên nam khác. Thái độ chăm chỉ, quyết tâm theo đuổi lý tưởng đến cùng của Elizabeth Blackwell khiến các bạn học nam tôn trọng và ủng hộ. Trình độ học tập của Elizabeth Blackwell tiến bộ rõ rệt trong 2 năm học tại Trường Y khoa Geneva Medical College.

Mặc dù có được sự công nhận của các giảng viên, sinh viên trong trường song Elizabeth Blackwell vẫn luôn bị phân biệt về giới và chịu ánh mắt soi mói của dư luận. Tuy nhiên, Elizabeth Blackwell không nản lòng và luôn tập trung vào mục tiêu trở thành bác sĩ của mình.

Đến thời kỳ thực tập, Blackwell được thực tập tại bệnh xá Blockley Almshouse, thành phố Philadelphia. Trong thời gian này, bà có cơ hội theo dõi căn bệnh typhus (sốt do chấy rận gây ra), loại bệnh phổ biến ở người nghèo nhưng ít được các bác sĩ để ý. Luận án cuối khóa của bà cũng về vấn đề này được hội đồng khoa hết lời khen ngợi và vinh dự được chọn đăng trong báo Buffalo Medical Journal - tạp chí y khoa nổi tiếng thời đó.

Sau khi tốt nghiệp, trên bước đường thực hiện hoài bão của mình, Elizabeth Blackwell lại tiếp tục vấp phải những chông gai. Đầu tiên là việc các bệnh viện từ chối

nhận bà chỉ vì lý do giới tính. Và để được phục vụ tại một bệnh viện ở Paris (Pháp), Elizabeth Blackwell phải chấp nhận vị trí một nữ hộ sinh học việc thay vì là một bác sĩ.



Cao đẳng Y tế Geneva, New York là nơi đào tạo ra Elizabeth Blackwell.

Người phụ nữ đầu tiên nhận bằng y khoa ở Mỹ

Ngày 23/1/1949 trở thành cột mốc đáng nhớ trong cuộc đời Elizabeth Blackwell khi bà trở thành người phụ nữ đầu tiên ở Mỹ nhận tấm bằng y khoa, phá vỡ kỷ nguyên thống trị của nam giới. Trong buổi lễ trọng đại này, lần đầu tiên trong lịch sử, Tiến sĩ Charles Lee, hiệu trưởng Cao đẳng y tế Geneva Medical, một người đàn ông đầy kiêu hãnh đã đứng dậy và cúi chào cô gái nghị lực và giỏi giang.

Không dừng lại ở đó, Blackwell còn bay sang Pháp học thêm về ngành giải phẫu, một ngành cực kỳ khó đối với bất cứ một bác sĩ nào, kể cả nam giới. Tại bệnh viện La maternité ở Paris, bà học hỏi được rất nhiều về kinh nghiệm giải phẫu cũng như phương pháp chữa các bệnh của phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, vào năm 1850, bà bị một tai nạn dẫn tới mù một mắt nên không thể tiếp tục học về ngành giải phẫu.

Năm 1851, Elizabeth Blackwell quyết định quay trở lại Mỹ, với hy vọng định kiến của xã hội đã thay đổi và bà có thể thực hành những kinh nghiệm y học mà mình đã học được. Tuy nhiên, một lần nữa, New York từ chối bà. Bà quyết định làm việc tại gia, viết cuốn sách nổi tiếng về sức khỏe “The Laws of Life with Special Reference to the Physical Education of Girls” (Quy luật cuộc sống với những tài liệu tham khảo cho việc giáo dục thể chất của các cô gái).



Những đóng góp của Blackwell đã giúp nhiều phụ nữ được học tập và làm việc trong lĩnh vực y tế.

Blackwell còn tranh thủ viết bài đăng trên các tạp chí y khoa và đi khắp nơi nói chuyện với người dân về các cách đề phòng và chữa bệnh thông thường. Tiếng tăm của bà dần vang xa, nhiều người phụ nữ ở rất xa cũng lặn lội đến tìm bà nhờ chữa bệnh hoặc tư vấn.

Năm 1853, Blackwell mở một trạm y tế dành riêng cho phụ nữ nghèo. Trạm y tế đó dần trở thành bệnh xá dành cho phụ nữ và trẻ em ở New York. Nơi đây không chỉ cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo mà còn là nơi để các nữ sinh viên y khoa và các bác sĩ nữ làm việc. Bệnh xá của bà ngày nay là New York University Downtown Hospital (Bệnh viện thuộc đại học New York). Vài năm sau, Blackwell được mời qua nước Anh diễn thuyết và trở thành người phụ nữ đầu tiên được ghi danh vào Danh mục Y khoa Anh quốc. Bên cạnh việc khám chữa bệnh cho người bệnh, Blackwell còn xây dựng một trường y khoa dành cho phụ nữ với tên gọi Women's Medical College.

Năm 1869, Elizabeth Blackwell còn giúp tổ chức hội Y tế Quốc gia ở London với nhiều hoạt động khám chữa bệnh cho người nghèo và thành lập trường Y khoa dành cho phụ nữ có tên là London School of Medicine for Women. Đến năm 1875, bà được bổ nhiệm làm giáo sư sản khoa đầu tiên là nữ giới ở trường Y khoa Nhi đồng London. Bà giữ chức vụ đó cho đến năm 1907, khi bà bị ngã cầu thang và không hồi phục được sức khỏe.

Ngay cả khi rút khỏi các hoạt động nghiên cứu về y học do các vấn đề về sức khỏe nhưng TS. Blackwell vẫn không ngừng đấu tranh cho quyền bình đẳng của nữ giới trong các lĩnh vực của y học. Bà đóng vai trò quan trọng cả ở Mỹ và Anh về mặt nữ quyền, thúc

đẩy nâng cao năng lực cho phụ nữ ngành y thông qua cuốn sách truyền cảm hứng "Công việc tiên phong mở ra nghiệp y khoa cho phụ nữ" (nguyên văn: Pioneer Work in Opening the Medical Profession to Women).

Ngoài công việc chuyên ngành, trong suốt cuộc đời mình, Elizabeth Blackwell luôn cổ vũ các phương pháp chữa bệnh bằng tinh thần, cải cách đạo đức, tình dục, vệ sinh và giáo dục y tế, ca ngợi giá trị nhân văn của các nữ bác sĩ. Bà cũng là nhân vật quan trọng của phong trào cải cách và tổ chức bệnh viện.

Elizabeth Blackwell là một phụ nữ hết sức độc lập, quyết đoán, có cá tính mạnh. Tên bà được nhắc đến như lý tưởng, nguồn cảm hứng của phụ nữ trên khắp thế giới. Đặc biệt, hành trình tự khẳng định không mệt mỏi của nữ bác sĩ đầu tiên của nước Mỹ đã trở thành bài học của những người phụ nữ hoạt động trong lĩnh vực y tế. Ngày 31/5/1910 TS. Blackwell trút hơi thở cuối cùng tại Hastings, Sussex.

Theo suckhoedoisong.vn



4. Victoria Woodhull là người phụ nữ đầu tiên trong lịch sử Mỹ chạy đua tranh cử Tổng thống Mỹ năm 1872.

Không được học hành đầy đủ

Người phụ nữ đầu tiên ứng cử Tổng thống Mỹ - Victoria Woodhull sinh ở Homer, bang Ohio ngày 23/9/1838. Bà là con thứ 10 trong gia đình bình dân. Mẹ của bà là người mù chữ trong khi cha là một tên tội phạm.

Do sinh trưởng trong gia đình không mấy khá giả nên bà Woodhull không được đi học đầy đủ. Cụ thể, năm 8 tuổi bà mới bắt đầu vào học tiểu học. Tuy nhiên, bà chỉ theo học ba năm trước khi bỏ học giữa chừng.



Bà Woodhull là phụ nữ đầu tiên ứng cử Tổng thống trong lịch sử nước Mỹ.

Giấc mơ theo đuổi việc học hành của bà sụp đổ hoàn toàn khi bà Woodhull kết hôn với một bác sĩ năm 15 tuổi. Tuy nhiên, người chồng đầu tiên này là một kẻ nghiện rượu và thường xuyên đánh đập bà. Cuộc sống của bà Woodhull càng trở nên khó khăn hơn khi sinh con trai bị tàn tật năm 1854. Sau đó, bà trải qua hai cuộc hôn nhân khác.

Có khả năng giao tiếp với người chết

Khi còn là một đứa trẻ, bà Woodhull đã nói với mọi người sự thật kinh ngạc rằng bà có thể giao tiếp với ba anh chị đã chết của mình và có khả năng chữa lành bệnh tật.

Do đó, cha của bà Woodhull để con hành nghề tâm linh, giao tiếp với các linh hồn để kiếm tiền. Thêm vào đó, gia đình bà cũng kinh doanh thêm việc bán thuốc trường sinh, thuốc chữa bệnh từ bệnh suyễn cho đến ung thư.

Người phụ nữ đầu tiên tự ứng cử Tổng thống Mỹ

Vào tháng 4/1870, bà Woodhull tuyên bố tranh cử tổng thống Mỹ. Khi đó, bà đã đưa ra cương lĩnh tranh cử, trong đó trọng tâm là quyền phụ nữ. Cụ thể, bà khởi xướng việc thành lập một chính phủ để ban hành những đạo luật cho phép mọi người dân đều bình đẳng như nhau có quyền theo đuổi hạnh phúc. Thêm vào đó, bà còn vận động kêu gọi quốc hữu hóa các tuyến đường sắt, làm việc 8 tiếng/ngày, bãi bỏ án tử hình, tăng phúc lợi xã hội cho người nghèo...



Ứng viên Tổng thống đầu tiên trong lịch sử Mỹ đưa ra cương lĩnh chính trị khá cấp tiến thời đó.

Bà Woodhull cũng là phụ nữ đầu tiên điều trần trước Ủy ban Tư pháp của Hạ viện Mỹ về vấn đề quyền bầu cử của nữ giới vào năm 1871. Với khả năng hùng biện xuất sắc, uy tín của bà Woodhull ngày càng lan rộng và được nhiều người tin tưởng. Tuy nhiên, bà cũng phải đối mặt với một số chỉ trích, phản đối quan điểm cấp tiến đó.

Ở tù trong ngày diễn ra cuộc bầu cử

Sóng gió ập đến với bà Woodhull sau khi Đảng Quyền Bình đẳng đề cử bà là ứng viên chính thức tranh cử Tổng thống năm 1872. Niềm vui chưa được bao lâu thì bà bị bắt ngày 2/11/1872 - chỉ cách thời điểm diễn ra bầu cử ba ngày. Nguyên do là tờ báo của bà Woodhull đăng bài tố cáo hành vi ngoại tình của mục sư danh tiếng thời đó là Henry Ward Beecher sống tại Brooklyn.

Khi đó, những người ủng hộ mục sư Beecher đã có những phản đối dữ dội và ủng hộ vị mục sư này kêu gọi chính quyền bắt giữ bà Woodhull. Cuối cùng, bà cùng chồng và em gái bị bắt giữ điều tra và đã ở trong tù khoảng một tháng. Tuy nhiên, tòa án không buộc tội ba người. Sự việc khiến uy tín của bà giảm sút nên đã không nhận được bất cứ lá phiếu nào của đại cử tri trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1872.

(theo History)



5, Belva Lockwood là một trong những nữ luật sư đầu tiên ở Mỹ. Đặc biệt, bà là nữ luật sư đầu tiên được bào chữa tại Tòa án tối cao vào năm 1873.

Được biết đến với: luật sư phụ nữ đầu tiên; luật sư phụ nữ đầu tiên hành nghề trước Tòa án Tối cao Hoa Kỳ; tranh cử tổng thống 1884 và 1888; Người phụ nữ đầu tiên xuất hiện trên lá phiếu chính thức với tư cách là ứng cử viên tổng thống Hoa Kỳ

Nghề nghiệp: luật sư

Ngày: 24 tháng 10 năm 1830 - 19 tháng 5 năm 1917

Còn được gọi là: Belva Ann Bennett, Belva Ann Lockwood

Tiểu sử Belva Lockwood

Belva Lockwood được sinh ra là Belva Ann Bennett vào năm 1830 tại Royalton, New York. Cô có bằng giáo dục công lập, và ở tuổi 14, cô đang dạy tại một trường học nông thôn. Cô kết hôn với Uriah McNall vào năm 1848 khi cô 18 tuổi. Con gái của họ, Lura, sinh năm 1850. Uriah McNall qua đời năm 1853, để lại Belva nuôi bản thân và con gái.

Belva Lockwood ghi danh tại Trường Genessee Wesleyan, một trường phái Giám lý. Được biết đến với cái tên Cao đẳng Genessee vào thời điểm cô tốt nghiệp xuất

sắc năm 1857, trường hiện nay là Đại học Syracuse . Trong ba năm đó, bà đã để con gái của mình cho người khác chăm sóc.

Trường dạy học

Belva trở thành hiệu trưởng của Trường Lockport Union (Illinois) và bắt đầu học luật. Cô đã giảng dạy và là hiệu trưởng tại một số trường học khác. Năm 1861, cô trở thành người đứng đầu Chung viện Nữ Gainesville ở Lockport. Cô đã trải qua ba năm với tư cách là người đứng đầu Chung viện McNall ở Oswego.

Gặp Susan B. Anthony , Belva bắt đầu quan tâm đến quyền phụ nữ.

Năm 1866, cô cùng Lura (lúc đó 16 tuổi) chuyển đến Washington, DC, và mở một trường dạy dồ ở đó. Hai năm sau, cô kết hôn với Linh mục Ezekiel Lockwood, một nhà sĩ và mục sư Baptist từng phục vụ trong Nội chiến . Họ có một cô con gái, Jessie, qua đời khi mới một tuổi.

Trường luật

Năm 1870, Belva Lockwood, vẫn quan tâm đến luật, đã nộp đơn vào Trường Luật Cao đẳng Colombia, nay là Đại học George Washington , hay GWU, Trường Luật, và cô bị từ chối nhập học. Sau đó, cô nộp đơn tại Trường Luật của Đại học Quốc gia (sau này sáp nhập với Trường Luật GWU), và họ nhận cô vào các lớp học. Đến năm 1873, cô đã hoàn thành khóa học của mình - nhưng nhà trường sẽ không cấp bằng tốt nghiệp cho cô vì các nam sinh phản đối. Cô đã khiếu nại với Chủ tịch Ulysses S. Grant , người đang giữ chức vụ giám đốc chính thức của trường, và ông đã can thiệp để cô có thể nhận bằng tốt nghiệp của mình.

Điều này thường sẽ đủ điều kiện cho một người nào đó vào quán bar District of Columbia, và trước sự phản đối của một số người, cô ấy đã được nhận vào DC Bar. Nhưng cô đã bị từ chối nhận vào Maryland Bar, và các tòa án liên bang. Vì địa vị pháp lý của phụ nữ là bí mật , phụ nữ đã kết hôn không có danh tính pháp lý và không thể lập hợp đồng, cũng như không thể tự đại diện trước tòa, với tư cách cá nhân hoặc với tư cách luật sư.

Trong một phán quyết năm 1873 chống lại việc hành nghề của cô ấy ở Maryland, một thẩm phán đã viết,

"Phụ nữ không cần thiết trong tòa án. Nơi của họ là ở trong nhà để chờ chồng, nuôi dạy con cái, nấu ăn, dọn giường, đánh bóng chảo và phui bụi đồ đạc."

Năm 1875, khi một phụ nữ khác (Lavinia Goodell) nộp đơn xin hành nghề ở Wisconsin, Tòa án tối cao của bang đó đã ra phán quyết:

"Các cuộc thảo luận thường cần thiết tại các tòa án công lý, điều này không phù hợp với tai của phụ nữ. Sự hiện diện thường xuyên của phụ nữ tại các tòa án này sẽ có xu hướng làm giảm bớt cảm giác đứng đắn và đứng đắn của công chúng."

Công việc pháp lý

Belva Lockwood hoạt động vì quyền của phụ nữ và quyền bầu cử của phụ nữ. Bà đã tham gia Đảng Quyền bình đẳng vào năm 1872. Bà đã thực hiện nhiều công việc pháp lý đáng sau việc thay đổi luật ở Đặc khu Columbia về tài sản của phụ nữ và quyền giám hộ. Cô cũng làm việc để thay đổi thông lệ từ chối tiếp nhận phụ nữ hành nghề tại tòa án liên bang. Ezekiel cũng làm việc cho các khách hàng người Mỹ bản địa khẳng định các yêu cầu về đất đai và thực thi hiệp ước.

Ezekiel Lockwood ủng hộ việc hành nghề luật sư của mình, thậm chí từ bỏ nha khoa để làm công chứng viên và người giám hộ do tòa án chỉ định cho đến khi ông qua đời vào năm 1877. Sau khi ông qua đời, Belva Lockwood đã mua một ngôi nhà lớn ở DC cho mình và con gái cùng hành nghề luật sư. Con gái của bà đã cùng bà tham gia hành nghề luật sư. Họ cũng nhận nội trú. Hành nghề luật sư của cô khá đa dạng, từ các cam kết ly hôn và "mất tích" cho đến các vụ án hình sự, với nhiều công việc luật dân sự thu thập các tài liệu như chứng thư và hóa đơn mua bán.

Năm 1879, chiến dịch của Belva Lockwood để cho phép phụ nữ hành nghề luật sư tại tòa án liên bang đã thành công. Quốc hội cuối cùng đã thông qua một đạo luật cho phép tiếp cận như vậy, với "Một Đạo luật để giảm bớt một số khuyết tật pháp lý của phụ nữ." Vào ngày 3 tháng 3 năm 1879, Belva Lockwood tuyên thệ là nữ luật sư đầu tiên có thể hành nghề trước Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, và vào năm 1880, bà thực sự tranh luận một vụ án, Kaiser kiện Stickney, trước các thẩm phán, trở thành người phụ nữ đầu tiên làm vậy.

Con gái của Belva Lockwood kết hôn năm 1879; chồng cô chuyển đến ngôi nhà Lockwood rộng lớn.

Chính trị Tổng thống

Năm 1884, Belva Lockwood được Đảng Quyền bình đẳng Quốc gia chọn làm ứng cử viên tổng thống Hoa Kỳ. Ngay cả khi phụ nữ không thể bỏ phiếu, đàn ông có thể bầu cho phụ nữ. Ứng cử viên phó tổng thống được chọn là Marietta Stow. Victoria

Woodhull từng là ứng cử viên tổng thống năm 1870, nhưng chiến dịch chủ yếu mang tính biểu tượng; Belva Lockwood đã thực hiện một chiến dịch đầy đủ. Cô thu phí khán giả vào cửa để nghe các bài phát biểu của mình khi cô đi du lịch khắp đất nước.

Năm tiếp theo, Lockwood gửi một bản kiến nghị lên Quốc hội yêu cầu các phiếu bầu cho bà trong cuộc bầu cử năm 1884 phải được chính thức kiểm đếm. Nhiều lá phiếu cho cô ấy đã bị tiêu hủy mà không được đếm. Chính thức, cô chỉ nhận được 4.149 phiếu bầu, trong tổng số hơn 10 triệu lượt bình chọn.

Bà lại tranh cử vào năm 1888. Lần này đảng đề cử phó chủ tịch Alfred H. Lowe, nhưng ông từ chối tranh cử. Charles Stuart Wells đã thay thế ông trên lá phiếu.

Các chiến dịch của bà không được nhiều phụ nữ khác hoạt động vì quyền bầu cử của phụ nữ đón nhận.

Cải cách công việc

Ngoài công việc của mình với tư cách là một luật sư, trong những năm 1880 và 1890, Belva Lockwood đã tham gia vào một số nỗ lực cải cách. Cô đã viết về quyền bầu cử của phụ nữ cho nhiều ấn phẩm. Cô vẫn hoạt động trong Đảng Quyền bình đẳng và Hiệp hội Phụ nữ Hoa Kỳ Quốc gia vì Quyền bình đẳng. Cô ấy nói cho sự ôn hòa, cho sự khoan dung đối với người Mormons, và cô ấy đã trở thành người phát ngôn của Liên minh Hòa bình Toàn cầu. Năm 1890, bà là đại biểu của Đại hội Hòa bình Quốc tế ở Luân Đôn. Bà đã tuần hành cho quyền bầu cử của phụ nữ trong những năm 80 của mình.

Lockwood quyết định kiểm tra việc bảo vệ quyền bình đẳng của Tu chính án thứ 14 bằng cách nộp đơn lên khối thịnh vượng chung Virginia để được phép hành nghề luật sư ở đó, cũng như ở Đặc khu Columbia nơi cô từ lâu đã là thành viên của đoàn luật sư. Tòa án Tối cao vào năm 1894 đã bác bỏ yêu cầu của cô trong vụ án Trong trường hợp này, Lockwood tuyên bố rằng từ "công dân" trong Tu chính án thứ 14 có thể được đọc để chỉ bao gồm nam giới.

Năm 1906, Belva Lockwood đại diện cho Đông Cherokee trước Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. Vụ án lớn cuối cùng của cô ấy là vào năm 1912.

Belva Lockwood qua đời năm 1917. Bà được chôn cất tại Washington, DC, trong Nghĩa trang Quốc hội. Ngôi nhà của cô đã được bán để trang trải các khoản nợ và chi phí tử vong; cháu của bà đã tiêu hủy hầu hết các giấy tờ của bà khi ngôi nhà được bán.

Sự công nhận

Belva Lockwood đã được nhớ đến theo nhiều cách. Năm 1908, Đại học Syracuse trao cho Belva Lockwood bằng tiến sĩ luật danh dự. Một bức chân dung của cô vào thời điểm đó được treo trong Phòng trưng bày Chân dung Quốc gia ở Washington. Trong Thế chiến thứ hai, một Con tàu Tự do được đặt tên là Belva Lockwood . Năm 1986, cô được vinh danh với con tem bưu chính trong loạt phim Người Mỹ Vĩ đại.

(Sưu tầm)



6. Năm lần vô địch đơn nữ Wimbledon, Charlotte Cooper trở thành người phụ nữ đầu tiên giành được huy chương vàng Olympic năm 1900.

Charlotte Cooper sinh ngày 22 tháng 9 năm 1870 tại Waldham Lodge, Ealing, Middlesex, Anh, con gái út của Henry Cooper, một thợ xay, và vợ ông là Teresa Georgiana Miller. Cô học chơi quần vợt tại Câu lạc bộ Quần vợt Ealing Lawn, nơi cô được huấn luyện lần đầu tiên bởi H. Lawrence và sau đó là Charles Martin và Harold Mahony. Cô ấy đã giành được danh hiệu đĩa đơn cao cấp đầu tiên của mình vào năm 1893 tại Ilkley.

Từ năm 1893 đến năm 1917, cô tham gia 21 giải đấu Wimbledon. Ở lần xuất hiện đầu tiên, cô đã lọt vào bán kết nội dung đánh đơn, trong đó cô thua Blanche Bingley Hillyard. Cô đã giành được danh hiệu đơn đầu tiên của mình vào năm 1895, đánh bại Helen Jackson trong trận chung kết của sự kiện All-Comers. Trong trận đấu đó, cô ấy đã bị dẫn trước 0–5 trong cả hai set nhưng đã giành chiến thắng trong các set liên tiếp. Năm 1896, cô bảo vệ thành công danh hiệu của mình trong Vòng thử thách trước Alice Simpson Pickering. Từ năm 1897 đến năm 1901, danh hiệu được chia cho Cooper Sterry (1898, 1901) và Bingley Hillyard (1897, 1899, 1900). Trận đấu ở Vòng thử thách năm 1902 với Muriel Robb đã bị tạm dừng vào ngày thi đấu đầu tiên do trời mưa với tỷ số 6–4, 11–13. Trận đấu được diễn ra lại toàn bộ vào ngày hôm sau và Robb thắng 7–5, 6–1, chơi tổng cộng 53 ván, đây là kỷ lục về trận chung kết đơn nữ dài nhất.

Năm 1908, với tư cách là bà mẹ hai con, cô đã giành được danh hiệu đĩa đơn cuối cùng khi đánh bại Agnes Morton trong các set liên tiếp trong trận chung kết All-Comers sau bảy năm gián đoạn và ở tuổi 37. Cô là người lớn tuổi nhất Nhà vô địch đơn nữ của Wimbledon và kỷ lục tám trận chung kết đơn liên tiếp của cô được duy trì cho đến năm 1990 khi Martina Navratilova lọt vào trận chung kết đơn thứ chín liên tiếp.

Ngoài các danh hiệu đơn của mình, Cooper Sterry còn giành được bảy danh hiệu đôi nam nữ toàn nước Anh; năm lần với Harold Mahony (1894–1898) và một lần với Laurence Doherty (1900) và Xenophon Casdagli (1908). Năm 1913, cô lọt vào trận chung kết nội dung đôi nữ Wimbledon đầu tiên với Dorothea Douglass , 18 năm sau khi giành danh hiệu Wimbledon đầu tiên.

Cô đã giành được danh hiệu đơn tại Giải vô địch quần vợt sân cỏ Ireland vào năm 1895 và 1898, một giải đấu danh giá vào thời điểm đó. Tại Thế vận hội Mùa hè 1900 , nơi lần đầu tiên phụ nữ tham gia, Cooper Sterry đã giành chiến thắng trong nội dung đơn quần vợt. Vào ngày 11 tháng 7 năm 1900, cô đánh bại Hélène Prévost trong trận chung kết trong các set liên tiếp và trở thành nhà vô địch quần vợt Olympic nữ đầu tiên cũng như nhà vô địch Olympic cá nhân nữ đầu tiên. Với Reginald Doherty , cô ấy đã giành được danh hiệu đôi nam nữ sau chiến thắng trong các set liên tiếp trong trận chung kết trước Hélène Prévost và Harold Mahony . Năm 1901, cô giành chức vô địch đơn tại Giải vô địch Đức, và năm 1902, cô giành chức vô địch Thụy Sĩ. Cooper Sterry vẫn tích cực thi đấu quần vợt và tiếp tục thi đấu ở các giải vô địch cho đến tận những năm 50 tuổi.

Vào ngày 12 tháng 1 năm 1901, cô kết hôn với Alfred Sterry, một luật sư, người đã trở thành chủ tịch của Hiệp hội Quần vợt Sân cỏ . Họ có hai người con: Rex (1903–81), phó chủ tịch của Câu lạc bộ All England trong khoảng thời gian 15 năm trong những năm 1960 và 1970 và Gwen (sinh năm 1905), một vận động viên quần vợt đã tham gia Wimbledon và chơi trên Đội Wightman Cup của Anh .

Cô được giới thiệu vào Đại sảnh Danh vọng Quần vợt Quốc tế vào năm 2013.

(Nguồn Wikipedia)



7. Nhà hóa học và nhà vật lý Marie Curie là người phụ nữ đầu tiên trong lịch sử được trao giải Nobel năm 1903.

Marie Curie là người phụ nữ đầu tiên và cũng là duy nhất trên thế giới hai lần được nhận giải thưởng Nobel trong hai lĩnh vực khác nhau, được suy tôn là nữ bác học xuất sắc nhất trên toàn thế giới.

Marie Curie là nhà vật lý học, nhà hóa học Pháp gốc Ba Lan, nổi tiếng toàn thế giới về việc nghiên cứu chất phóng xạ. Bà là người phụ nữ đầu tiên và cũng là duy nhất trên thế giới hai lần được nhận giải thưởng Nobel trong hai lĩnh vực khác nhau, được suy tôn là nữ bác học xuất sắc nhất trên toàn thế giới. Cuộc đời của Marie Curie là một câu chuyện thần kỳ, với rất nhiều sự tích vĩ đại. Bà đã dành toàn bộ tâm trí, nhiệt tình và sinh mệnh của mình cống hiến cho sự nghiệp khoa học. Bà là tác giả của một tuyên ngôn nổi tiếng: “Trong khoa học, điều quan trọng là phát minh ra cái gì, chứ không phải là bản thân nhà nghiên cứu”...

Marie Curie, sinh ngày 17/11/1867 tại Warsaw, Ba Lan. Ngay từ nhỏ đã bộc lộ tư chất thông minh hơn người và không chùn bước trước bất cứ một khó khăn, thử thách nào để đến với thế giới khoa học rộng lớn, bí hiểm và lý thú. Vì chính phủ Ba Lan thời đó không nhận phụ nữ vào học đại học, Marie Sklodowska đành phải học tại “Trường đại học lưu động” do một số trí thức yêu nước bí mật ở Ba Lan lập ra.



Để có tiền đóng học, Marie phải làm gia sư cho một nhà điền chủ giàu có trong vùng. Sau 5 năm làm gia sư, khi đã 24 tuổi, nhờ sự giúp đỡ từ người chị cả Marie được sang Paris học tại Trường đại học Sorbonne – một trường đại học danh tiếng, coi trọng trí thức và nhân tài, trân trọng người có học vấn cao. Tại đây, Marie đã giành tất cả thời gian và tâm sức cho học tập và nghiên cứu khoa học. Chỉ một thời gian ngắn sau khi đến Paris, nhờ những nỗ lực phi thường, Marie đã nhanh chóng trở thành một trong những sinh viên xuất sắc nhất của Trường đại học Sorbonne. Ngay khi đang còn là sinh viên năm thứ ba Marie đã được cấp bằng Thạc sĩ Vật lý và đến năm thứ tư được cấp tiếp bằng Thạc sĩ Số học. Ngoài ra, Marie còn nói, viết thành thạo các thứ tiếng: Pháp, Nga, Anh, Đức và quyết tâm làm luận án Tiến sĩ Vật lý. Tiền học phí đại học của Marie chủ yếu trông vào số tiền đã dành dụm được trong 5 năm làm gia sư. Cô không có tiền thuê người giúp việc, không có tiền mua thịt, có khi mấy tuần liền chỉ ăn bánh mì với nước trà, thỉnh thoảng mới được ăn một vài quả trứng, một thỏi sôcôla hay một trái táo. Sinh hoạt kham khổ khiến Marie bị bệnh thiếu máu, hay bị ngất. Cô cũng không có thì giờ để tính chuyện yêu đương và hôn nhân.



Song chính trên con đường gập ghềnh và chông gai chinh phục đỉnh cao khoa học, Marie Skłodowska đã gặp và kết hôn với một nhà khoa học danh tiếng của Pháp: Pierre Curie. Tình yêu với Pierre Curie là mối tình thứ hai trong cuộc đời của Marie Skłodowska. Năm 19 tuổi, khi đang làm gia sư, Marie đã có mối tình đầu thơ mộng với anh con trai nhà chủ. Vào kỳ nghỉ hè, Casimir – cậu

con trai nhà chủ là sinh viên từ thủ đô về nhà đã đem lòng yêu mến cô gia sư có làn da trắng mịn, tóc vàng óng, đôi mắt to, thông minh đầy sức quyến rũ. Cô còn giỏi khiêu vũ, bơi thuyền, trượt tuyết, cử chỉ nhã nhặn, lại có năng khiếu văn chương. Hai người yêu nhau say đắm và đã bàn đến chuyện kết hôn. Song mối tình của họ không được cha mẹ của chàng trai chấp nhận. Thêm vào đó, về phía Casimir, do bản tính nhút nhát, nông nổi đã ngoan ngoãn vâng lời cha mẹ, lập tức bỏ rơi Marie, trở về trường đại học. Sự kết thúc của mối tình đầu ngắn ngủi đã gây cho Marie một cú sốc đến mức tìm đến cái chết. May mà cô bạn thân đã đến kịp.

Những ký ức nặng nề của mối tình đầu cộng với sự bận rộn của việc học hành và nghiên cứu khoa học, Marie hầu như không còn tâm trí để nghĩ đến chuyện yêu đương. Nhưng như một sự bù đắp, khoa học đã đem lại cho cô một người đàn ông giỏi giang, tâm đầu ý hợp. Vào đầu năm 1894, Marie nhận lời mời của Hội doanh nghiệp Pháp nghiên cứu từ tính của các loại thép. Marie phải nhờ đến sự trợ giúp của một giáo sư Vật lý gốc Ba Lan. Vị giáo sư này đã giới thiệu Marie với Pierre Curie – Trưởng phòng thí nghiệm của Trường Vật lý Paris. Pierre Curie lúc đó đã 35 tuổi, chưa vợ, nổi tiếng về những phát minh về hiện tượng điện áp, về chiếc cân và định luật từ tính mang tên Curie. Nhà Vật lý học tài ba này cũng mang tâm hồn nghệ sĩ, cũng viết văn và làm thơ, yêu âm nhạc, say mê khoa học. Chỉ vài tháng sau khi gặp gỡ, Marie và Pierre đã yêu nhau và nhanh chóng đi đến hôn nhân. Lễ cưới của họ hết sức đơn giản, không có nhẫn cưới, tiệc cưới, không có cả nghi

thức tôn giáo. Họ đạp xe về nông thôn hưởng tuần trăng mật. Ngay cả trong tuần trăng mật, họ cũng nói rất nhiều về lý tưởng, công việc và các thí nghiệm.



Hai năm sau ngày cưới, Marie Curie sinh con gái đầu lòng và chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ vật lý. Bà đã chọn hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani làm đề tài nghiên cứu. Phải chạy vạy mãi hai vợ chồng Pierre Curie mới mượn được một gian hầm ẩm thấp để làm phòng thí nghiệm. Với hàng ngàn phép tính toán và đo đạc.

Ngót chục năm sau, hai vợ chồng Curie phát hiện ra một nguyên tố phóng xạ mới có cường độ phóng xạ mạnh gấp 400 lần so với Urani nguyên chất. Bà đã dùng tên của Tổ quốc Ba Lan để đặt tên cho nguyên tố đó: Poloni. Ít lâu sau, hai vợ chồng lại phát hiện thêm nguyên tố có cường độ phóng xạ cực mạnh, đó là Radi. Vì tinh luyện Radi từ quặng Pêchbolăng rất vất vả và tốn kém, hai vợ chồng Curie quyết tâm tìm cách sáng chế.

Sau bốn năm trời với hàng ngàn thí nghiệm, hai vợ chồng Curie đã luyện thành công chất Radi. Với thành công này, năm 1903. Viện Khoa học Hoàng gia London trao tặng hai ông bà Huy chương Devy và một tháng sau Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển trao tặng hai người giải thưởng Nobel Vật lý. Trường đại học Paris phong tặng bà Marie Curie danh hiệu Tiến sĩ khoa học Vật lý xuất sắc.

Nhớ lại thời gian ấy, Marie Curie nói: " Sau khi từ phòng thí nghiệm trở về nhà, đầu óc chúng tôi vẫn cứ còn vương vấn về hiện tượng lạ trong phòng thí nghiệm. Tôi rủ Curie quay lại. Vừa mở cửa, cả hai chúng tôi sững sờ vì muối Radi trong lọ phát ra tia huỳnh

quang màu xanh lấp lánh như sao trên bầu trời đêm. Chúng tôi ôm chầm lấy nhau, ứa nước mắt vì sung sướng. Gần 4 năm trời rờn rã đó, chúng tôi không có tiền, cũng chẳng một ai giúp đỡ, song tôi có thể nói không chút khoa trương rằng, mấy năm đó là thời kỳ anh dũng và cũng hạnh phúc nhất trong cuộc sống của hai vợ chồng tôi...”.

Năm 1906, một tai họa đã đột ngột giáng xuống cuộc đời của Marie Curie. Trên đường tới Viện Hàn lâm khoa học, Pierre bị tai nạn giao thông và qua đời. Marie Curie không chỉ mất đi một người chồng hết mực yêu thương, mà còn mất đi một chiến hữu đồng cam cộng khổ, một chỗ dựa vững chắc trên con đường vươn tới đỉnh cao khoa học. Một năm sau, Marie Curie được nhận chức giáo sư thay thế chồng giảng dạy tại Trường đại học và trở thành nữ giáo sư đầu tiên ở Trường đại học Paris. Với nghị lực phi thường, vừa phải một mình nuôi hai con nhỏ, vừa đảm đương công việc dạy học và nghiên cứu khoa học, năm 1911 Marie Curie lại một lần nữa nhận giải Nobel Hóa học. Chính phủ Pháp quyết định tặng bà Huân chương Bắc đẩu bội tinh.

Marie Curie đã hiến thân cho khoa học dũng cảm và vô tư. Sau khi chất Radi xuất hiện, người ta phát hiện tia phóng xạ của nó có thể xuyên qua cơ thể, phá hoại các tế bào bệnh lý, do đó Radi trở thành một vũ khí hữu hiệu chống bệnh ung thư. Giới đầu tư các nước đua nhau trả giá thật cao để mua phương pháp tinh luyện Radi của bà. Có người khuyên bà cách độc quyền lũng đoạn. Nhưng bà không hám lợi. Bà cho rằng phát minh khoa học là để mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại, chứ không phải mưu lợi cho cá nhân. Vì thế bà đã công bố cho toàn thế giới biết phương pháp tinh luyện Radi.

Năm 1914, bà được cử làm Giám đốc Viện Radi ở Paris. Đây là cơ sở đầu tiên sử dụng Radi điều trị bệnh ung thư. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Marie Curie cùng con gái là Iren đã ra sức ứng dụng tia Radi để cứu người. Năm 1921, Marie Curie trên cương vị Giám đốc Viện Radi cùng con gái là Iren sang thăm nước Mỹ. Tổng thống Mỹ đã tặng bà một gram Radi. Bà đã đề nghị ghi rõ trong chứng thư rằng đó là món quà tặng bà để tiến hành nghiên cứu khoa học chứ không phải để làm tài sản riêng. Năm 1922, bà được bầu làm Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Pháp. Cùng năm này, Ủy ban Quốc tế hợp tác tri thức của Hội Quốc liên tại Geneve bầu bà làm Phó chủ tịch của tổ chức. Bà đã cống hiến cả sinh mạng cho khoa học.

Ngày 14 tháng 7 năm 1934, Marie Curie qua đời. Các bác sĩ cho biết, bà bị trúng độc Radi. Do bị bức xạ lâu dài, nội tạng của bà bị tổn thương nghiêm trọng. Thi hài của bà được mai táng tại ngoại ô Paris, bên cạnh Pie Curie.

Để ghi nhớ công hiến lớn lao của nữ bác học kiệt xuất trong việc nghiên cứu các nguyên tố mang tính phóng xạ, người ta đã gọi đơn vị cường độ tính phóng xạ là “Curie”! Marie Curie mất đúng vào năm con gái và con rể là Iren Jolit Curie và Federic được tặng thưởng giải Nobel về Hóa học.

(Nguồn: Suru tầm, Kênh 14)



8. Bà Benazir Bhutto trở thành một trong những nữ thủ tướng đầu tiên được bầu tại một quốc gia Hồi giáo trên thế giới. Bà 2 lần làm thủ tướng Pakistan, với lần đầu từ năm 1988 – 1990 và lần thứ hai từ năm 1993 – 1996.

Nổi tiếng với biệt danh “Bà đầm thép” của Pakistan, bà Benazir Bhutto chính là người mở cánh cửa tiếp cận chính trị cho nữ giới ở Pakistan. Không chỉ là người đầu tiên trở thành nữ chủ tịch của một đảng chính trị lớn, bà còn là người đầu tiên và cho đến nay vẫn là nữ thủ tướng duy nhất của đất nước Hồi giáo này.

Bà Benazir Bhutto sinh ngày 21/6/1953, ở Karachi, phía đông nam Pakistan. Bà chính là con cả của ông Zulfikar Ali Bhutto – người thành lập Đảng nhân dân Pakistan (PPP) và là thủ tướng Pakistan từ năm 1971 tới 1977.

Sau khi hoàn thành chương trình trung học cơ sở trong nước, bà tới Mỹ học phổ thông. Từ năm 1969 tới 1973, bà học trường Đại học Radcliffe và sau đó là trường Đại học danh tiếng Harvard. Sau khi nhận được bằng cử nhân của trường Harvard, bà tiếp tục sang Anh theo học ở trường Oxford về chuyên ngành Luật quốc tế và ngoại giao.

Những bi kịch gia đình liên tiếp

Năm 1977, sau khi tốt nghiệp, bà về nước. Tuy nhiên, tai ương cũng từ đây ập đến. Bởi, vừa về nước được ít lâu, bà đã phải chịu án quản thúc tại gia sau khi tướng Mohammad Zia ul-Haq đảo chính, lật đổ chính phủ của cha bà.

Một năm sau khi Zia ul-Haq trở thành tổng thống vào năm 1978, ông Zulfikar đã bị treo cổ sau khi bị buộc tội cho phép nhân viên giết một đôi thủ chính trị.

Tai họa đối với gia đình Bhutto không dừng lại ở đó. Năm 1980, em trai của bà là ông Shahnawaz qua đời ở nhà riêng tại Riviera. Gia đình bà khẳng định ông Shahnawaz đã bị đầu độc nhưng giới chức Pakistan khi đó đã không tiến hành điều tra và khởi tố vụ việc.

Đến năm 1982, một phần nhờ vào sự ủng hộ của mọi người với cha bà, bà Bhutto trở thành Chủ tịch PPP, đánh dấu sự kiện lần đầu tiên trong lịch sử Pakistan có một phụ nữ là thủ lĩnh của một đảng chính trị lớn.

2 năm sau đó, bà phải sang Anh sống lưu vong nhưng vẫn duy trì quyền đồng chủ tịch PPP. Sau 2 năm sống ở nước ngoài, tháng 4/1986, bà về nước, phát động một chiến dịch đấu tranh đòi tổ chức bầu cử công khai ở Pakistan.

Năm 1987, bà kết hôn với một chủ đất giàu có tên Asif Ali Zardari. 2 người có với nhau tất cả 3 con, bao gồm 1 con trai và 2 con gái.

Nữ thủ tướng đầu tiên

Thời cơ đến với bà Bhutto vào năm 1988, khi ông Zia ul-Haq thiệt mạng trong một vụ tai nạn máy bay, chấm dứt chế độ độc tài do ông ta đứng đầu.

Cùng trong năm đó, bà được bầu làm thủ tướng của Pakistan, trở thành nữ thủ tướng đầu tiên của một đất nước Hồi giáo và cho đến nay vẫn là nữ thủ tướng duy nhất của Pakistan. Ở tuổi 35, bà cũng là một trong những lãnh đạo trẻ nhất trên thế giới từ trước đến nay.

Trong nhiệm kỳ đầu tiên, bà Bhutto đã có nhiều sáng kiến để thúc đẩy phát triển kinh tế và an ninh quốc gia của Pakistan, thực hiện các chính sách về vốn để thúc đẩy phát triển công nghiệp và tăng trưởng.

Lý thuyết chính trị và các chính sách kinh tế của bà nhấn mạnh vào việc xóa bỏ các quy định, thúc đẩy tính linh hoạt của thị trường lao động, giảm dần sở hữu nhà nước và chính sách hỗ trợ cho các tập đoàn nhà nước.

Dù những chính sách của bà được đánh giá là rất tiên bộ nhưng nó đã không thể giúp vực dậy được nền kinh tế Pakistan khi đó đang chìm vào suy thoái, tỉ lệ thất nghiệp cao.

Cùng với những cáo buộc về tình trạng tham nhũng trong chính quyền, tỉ lệ ủng hộ của người dân với nữ thủ tướng ngày một giảm, đưa đến việc bà bị Tổng thống bảo thủ Ghulam Ishaq Khan đánh bại tại cuộc bầu cử diễn ra vào năm 1990. Không chỉ mất chức, bà còn phải ra hầu tòa về một số cáo buộc về các sai phạm khi nắm quyền.

Đến năm 1993, bà một lần nữa được bầu làm thủ tướng Pakistan. Ở nhiệm kỳ thứ 2 này, bà tiếp tục thực thi nhiều chính sách tiến bộ khác như đưa điện về các vùng quê, xây các trường học trên cả nước.

Bà cũng đặt ưu tiên lập các trung tâm chăm sóc người nghèo, các dự án nhà ở và cơ sở y tế, đồng thời mạnh mẽ thúc đẩy các biện pháp nhằm hiện đại hóa Pakistan.

Quan điểm cứng rắn của bà trong việc phản đối các tổ chức công đoàn, những luận điệu của phe đối lập và với nước láng giềng Pakistan khiến bà được đặt cho biệt danh “Bà đầm thép”.

Năm 1995, quân đội Pakistan tiến hành đảo chính nhưng không thành nhưng đến năm 1996, chính phủ của bà đã bị Tổng thống Farooq Leghari bãi miễn với lý do bản thân bà vướng vào nhiều cáo buộc sai phạm khác nhau.

Năm 1997, bà thừa nhận thất bại trong cuộc bầu cử Quốc hội Pakistan và buộc phải sống lưu vong ở Dubai từ năm 1998. Năm 1999, bà bị buộc tội tham nhũng với mức án 3 năm tù giam vắng mặt.

Trong thời gian lưu vong ở Dubai và ở Anh, bà vẫn tiếp tục chỉ đạo đảng PPP từ nước ngoài và tiếp tục tái khẳng định vị trí lãnh đạo của đảng này vào năm 2002.

Mãi đến năm 2007, bà đạt được thỏa thuận với Tổng thống Pervez Musharraf và trở về nước. Theo thỏa thuận này, ông Musharraf đã ân xá và hủy bỏ tất cả các cáo buộc tham nhũng nhằm vào bà.



Nữ thủ tướng đầu tiên của Pakistan ít phút trước khi bị bắn.

Cuối năm 2007, bà Bhutto trở về nước. Nhưng, cuộc tuần hành đón bà trở về đã trở thành một sự kiện đẫm máu khi những người ủng hộ bà trở thành nạn nhân một vụ tấn công liều chết khiến 136 người thiệt mạng. Bản thân bà may mắn thoát nạn khi kịp nằm rạp xuống chiếc xe bọc thép.

Ngày 27/12/2007, lại một vụ đánh bom liều chết khác xảy ra tại một cuộc vận động tranh cử của bà Bhutto. Nhưng, lần này may mắn đã không mỉm cười với bà. Thủ phạm trước khi kích hoạt khối thuốc nổ mang theo trên người đã xả súng liên tục về phía chiếc xe của bà, khiến bà gục xuống.

Bà Bhutto đã được đưa tới bệnh viện nhưng đã không qua khỏi. Tuy nhiên, theo Bộ Nội vụ Pakistan, bà đã tử vong do đập đầu vào phần cứng của chiếc xe chứ không phải do những viên đạn. Vụ tấn công cũng đã khiến 28 người khác thiệt mạng và 100 người bị thương.

Ngày 28/12/2007, hàng nghìn người đã tới viếng bà ở bảo tàng của gia đình bà tại Garhi Khuda Bakhsh, thuộc tỉnh Sindh. Thi thể bà sau đó được đặt cạnh cha bà, ông Zulfikar Ali Bhutto – tổng thống do dân bầu đầu tiên của Pakistan.

Vụ tấn công nhằm vào vị cựu thủ tướng được nhiều người dân mến mộ này đã đẩy Pakistan vào tình trạng hỗn loạn. Những người ủng hộ bà Bhutto sau đó đã đổ ra đường biểu tình ở một số thành phố lớn, đốt xe hơi, tàu hỏa và các cửa hàng, khiến 23 người thiệt mạng, đồng thời cũng khiến giới chức Pakistan phải hoãn cuộc bầu cử quốc hội lại hơn 1 tháng.

Tổng thống Musharraf sau đó đã mời một nhóm các điều tra viên từ Anh tới để điều tra vụ sát hại bà Bhutto. Bộ Nội vụ Pakistan về sau kết luận tổ chức khủng bố al-Qaeda là thủ phạm trong vụ tấn công.

Tuy nhiên, ông Musharraf cũng bị cáo buộc có liên quan đến cái chết của bà. Năm 2013, ông này đã bị truy tố về tội âm mưu giết chết bà Bhutto cùng một số tội danh khác.

Theo hồ sơ vụ việc, bản thân bà Bhutto đã nhận thấy mối nguy hiểm tới tính mạng của mình và đề nghị ông Musharraf hỗ trợ, tăng cường an ninh cho bà nhưng không được chấp thuận. Cho đến nay, phiên tòa xét xử về vụ việc vẫn chưa đi đến hồi kết.

Những cảnh báo sớm về thánh chiến

Theo hãng tin AP, thực ra 2 năm sau khi đắc cử nhiệm kỳ đầu, bà Bhutto đã nhận được các thông tin tình báo cho biết một người đàn ông tên Osama bin Laden – kẻ về sau trở thành trùm khủng bố khét tiếng – đã ra lệnh giết bà.

Đó là năm 1990, khi Al-Qaeda vẫn chưa chính thức được thành lập nhưng những phần tử nòng cốt của tổ chức thánh chiến toàn cầu này đã xác định sẽ lấy Afghanistan và Pakistan là cứ địa ban đầu để chúng thực hiện kế hoạch khôi phục lại một đế chế Hồi giáo như thời Trung cổ.

Trước đó, trong hồi ký Người con gái phương Đông được xuất bản năm 1988, bà cũng đã nói về những đe dọa từ những phần tử thánh chiến tới tính mạng của bà.

Trong một số cuốn sách sau đó, bà cũng đã viết nhiều về sự phát triển của các tổ chức Hồi giáo cực đoan, về mối nguy cơ của những phần tử thánh chiến tới an ninh toàn cầu. Tuy nhiên, trước cuộc tấn công khủng bố 11/9/2001, những cảnh báo như vậy đều không được xem xét một cách cẩn trọng.

Tại cuộc diễu hành ngay trước khi bà bị bắn chết, Bhutto cũng đã liên tục cảnh báo về Taliban và các nhóm cực đoan khác.

Theo các nhà phân tích, bà Bhutto là một phụ nữ nhưng lại là lãnh đạo của một nước Hồi giáo, thêm vào đó lại từng theo học ở phương Tây - hình tượng hội tụ của tất cả những điều mà những phần tử Hồi giáo cực đoan cực kỳ ghét- khiến chúng tìm mọi cách để triệt hạ bà cùng những tư tưởng tiến bộ mà bà khởi xướng...

(Theo Báo Pháp luật)



9. Nữ bá tước Constance Markiewicz là người phụ nữ đầu tiên được bầu vào Hạ viện Anh năm 1918.

Constance Gore-Booth sinh năm 1868 tại một trong những gia đình địa chủ lớn nhất ở County Sligo, một phần của giới quý tộc Anh-Ireland, những người có quyền kiểm soát phần lớn đất đai ở Ireland là nguồn gốc gây ra sự oán giận lâu đời đối với đa số người Ireland theo Công giáo. Năm mười tám tuổi, cô ấy trở thành một debutante và tận hưởng một số 'mùa giải' ở London nhưng không thể thu hút được một người chồng nào, có thể vì tính hay chế giễu thô lỗ của cô ấy và thiên về những trò đùa thực tế. Từ những khởi đầu này, Constance đã thấm nhuần mối quan tâm đối với người lao động.

Cô chuyển đến một trường nghệ thuật dành cho phụ nữ ở Paris, và ở đó cô đã gặp Bá tước Ba Lan Casimir Markievicz. Họ kết hôn vào năm sau và trải qua những năm đầu tiên của cuộc hôn nhân khi di chuyển giữa Paris, Lissadell ở Sligo và các điền trang của gia đình anh ta tại Zywtowka (nay thuộc Ukraine). Trước khi kết hôn, cô và chị gái Eva đã tổ chức phong trào 'bỏ phiếu cho phụ nữ' tại giáo xứ quê hương của họ; giờ đây Markievicz đã xem xét vấn đề nữ quyền một cách nghiêm túc hơn và bắt đầu viết cho tạp chí Inghinidhe na hÉireann Bean na hÉireann. Markievicz cũng phát triển thiện cảm với chủ nghĩa xã hội. Ba niềm tin này - chủ nghĩa dân tộc Ireland, chủ nghĩa nữ quyền và chủ nghĩa xã hội - đã hướng dẫn bà trong suốt quãng đời còn lại.

Khi Constance Markievicz và những người Ireland ủng hộ quyền bầu cử khác nhận ra rằng Đảng Nghị viện Ireland của John Redmond có ý định loại trừ phụ nữ khỏi cuộc bỏ phiếu nếu họ đạt được mục tiêu Quy tắc Gia đình, họ đã công khai phản đối. Những người theo chủ nghĩa dân tộc ôn hòa ở Ireland, những người ủng hộ Redmond, ghét bỏ những người đấu tranh vì đã đe dọa phong trào của họ theo cách này, nhưng Markievicz đã giành được sự ủng hộ vững chắc từ Liên đoàn Công nhân và Vận tải Ireland và lãnh đạo của nó, Jim Larkin.

Cô đã trả ơn anh ta bằng cách hỗ trợ các công đoàn và những người lao động thất nghiệp trong cuộc bãi khóa lớn vào mùa hè năm 1913, khi những người chủ của Dublin cố gắng phá vỡ quyền lực của các công đoàn đang phát triển một lần và mãi mãi. Larkin ở nhà Markievicz vào đêm trước 'Chủ nhật đẫm máu', ngày 31 tháng 8 năm 1913, khi Cảnh sát Thủ đô Dublin tấn công một đám đông lớn ở Phố O'Connell. Bản thân Markievicz đã bị cảnh sát đánh đập dã man.

Những trải nghiệm như thế này khiến Markievicz không thể nguôi ngoai; ghét sự bóc lột công nghiệp và sự thống trị của nam giới, cô ấy vẫn tin rằng quyền lực của Anh là gốc rễ của mọi tệ nạn ở Ireland. Khi Dáil đầu tiên nhậm chức vào tháng 1 năm 1919, Constance Markievicz có thể không phải là lựa chọn hợp lý nhất cho vị trí Bộ trưởng Lao động, nhưng nhờ sự trưởng thành của bà với tư cách là người bênh vực cho những người lao động, bà đã là một lựa chọn phổ biến của công chúng Ireland.

Markievicz giữ chức Bộ trưởng Bộ Lao động từ tháng 4 năm 1919 đến tháng 1 năm 1922, trong nội các của Dáils thứ nhất và thứ hai. Cô vừa trở thành nữ thành viên nội các Ireland đầu tiên vừa là nữ bộ trưởng chính phủ thứ hai ở châu Âu. (Bà vẫn là nữ bộ trưởng nội các duy nhất trong lịch sử Ireland cho đến năm 1979, khi Maire Geoghegan-Quinn được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Gaeltacht.)

Vào tháng 6 năm 1927, Nữ bá tước Markievicz được đưa vào Bệnh viện của Ngài Patrick Dun, đến một khu dành cho người nghèo. Cô ấy bị đau ruột thừa và được Ngài William Taylor phẫu thuật. Nhiễm trùng xảy ra sau ca phẫu thuật và cô ấy bị viêm phúc mạc. Cô ấy đã rất suy sụp do có nhiều hoạt động thay mặt người nghèo ở Dublin và ủng hộ chủ nghĩa cộng hòa, và sức khỏe của cô ấy bị suy giảm nghiêm trọng. Cô ấy cũng đau lòng, không thể chấp nhận Lời thề và không thể vào Dáil. Lúc đầu, cô ấy có vẻ khá hơn, nhưng cô ấy đã qua đời vào ngày 15 tháng 7 năm 1927.

Constance Markievicz chết trong thất vọng về kết quả lao động của cuộc đời mình, thất vọng vì Nhà nước Tự do Ailen là một vấn đề tầm thường, thỏa hiệp hơn là nền dân chủ của những người lao động cấp tiến mà cô đã mơ ước và làm việc trong suốt cuộc đời trưởng thành của mình. Mặc dù có rất nhiều xe tải chở hoa và hàng nghìn người đưa tang đã đến dự đám tang của bà, nhưng chính quyền Bang Tự do đã từ chối tổ chức tang lễ chính thức cho bà.

(Sưu tầm)



10. Edith Wharton là nữ tác giả đầu tiên giành được giải thưởng Pulitzer về Văn học năm 1921 với tác phẩm *The Age of Innocence* (Thời thơ ngây).

Edith Wharton được sinh ra là Edith Newbold Jones vào ngày 24 tháng 1 năm 1862, là con của George Frederic Jones và Lucretia Stevens Rhinelanders tại ngôi nhà đá sa thạch của họ ở số 14 Phố 23 Tây ở Thành phố New York. Đối với bạn bè và gia đình, cô được gọi là "Pussy Jones". Cô có hai anh trai, Frederic Rhinelanders và Henry Edward. Frederic kết hôn với Mary Cadwalader Rawle; con gái của họ là kiến trúc sư cảnh quan Beatrix Farrand. Edith được rửa tội vào ngày 20 tháng 4 năm 1862, Chủ nhật Phục sinh, tại Nhà thờ Grace.

Gia đình nội của Wharton, gia đình Joneses, là một gia đình rất giàu có và có địa vị xã hội nhờ kiếm tiền từ bất động sản. Câu nói "theo kịp gia đình Joneses" được cho là ám chỉ gia đình của cha cô. Cô ấy có quan hệ họ hàng với Rensselaers, gia đình có uy tín nhất trong số các gia đình bảo trợ lâu đời, những người đã nhận được trợ cấp đất đai từ chính phủ Hà Lan cũ của New York và New Jersey. Anh em họ đầu tiên của cha cô là Caroline Schermerhorn Astor. Pháo đài Stevens ở New York được đặt tên theo ông cố ngoại của Wharton, Ebenezer Stevens, một vị tướng và anh hùng trong Chiến tranh Cách mạng.

Wharton được sinh ra trong Nội chiến; tuy nhiên, khi mô tả cuộc sống gia đình của cô, Wharton không đề cập đến chiến tranh ngoại trừ việc họ đến châu Âu sau chiến tranh là do đồng tiền Mỹ mất giá. Từ năm 1866 đến năm 1872, gia đình Jones đến

thăm Pháp, Ý, Đức và Tây Ban Nha. Trong chuyến du lịch của mình, cô gái trẻ Edith đã thông thạo tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Ý. Năm 9 tuổi, cô bị sốt thương hàn, căn bệnh suýt giết chết cô khi cả gia đình đang ở một spa trong Rừng Đen. Sau khi gia đình trở về Hoa Kỳ vào năm 1872, họ trải qua mùa đông ở Thành phố New York và mùa hè ở Newport, Rhode Island. Khi ở châu Âu, cô được giáo dục bởi các gia sư và gia sư. Cô từ chối các tiêu chuẩn về thời trang và nghi thức được mong đợi ở các cô gái trẻ vào thời điểm đó, nhằm cho phép phụ nữ kết hôn tốt và được trưng bày tại các vũ hội và bữa tiệc. Cô coi những thời trang này là hời hợt và áp bức. Edith muốn được học nhiều hơn những gì cô ấy nhận được, vì vậy cô ấy đã đọc từ thư viện của cha cô ấy và từ thư viện của những người bạn của cha cô ấy. Mẹ cô cấm cô đọc tiểu thuyết cho đến khi kết hôn, và Edith đã tuân theo mệnh lệnh này.

Viết sớm

Wharton đã viết và kể chuyện từ khi còn nhỏ. Khi gia đình cô ấy chuyển đến châu Âu và cô ấy mới bốn hoặc năm tuổi, cô ấy bắt đầu cái mà cô ấy gọi là "làm lành". Cô ấy bịa ra những câu chuyện cho gia đình mình và bước đi với một cuốn sách mở, lật các trang như thể vừa đọc vừa ứng biến một câu chuyện. Wharton bắt đầu viết thơ và tiểu thuyết khi còn là một cô gái trẻ, và cố gắng viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên ở tuổi 11. Những lời chỉ trích của mẹ cô đã dập tắt tham vọng của cô và cô chuyển sang làm thơ. Tác phẩm xuất bản đầu tiên của cô xuất hiện khi cô 15 tuổi, một bản dịch bài thơ tiếng Đức "Was die Steine Erzählen" ("What the Stones Tell") của Heinrich Karl Brugsch, mà cô ấy đã được trả 50 đô la. Gia đình cô không muốn tên cô xuất hiện trên báo in vì viết lách không được coi là một nghề thích hợp cho một phụ nữ xã hội vào thời của cô. Do đó, bài thơ được xuất bản dưới tên cha của một người bạn, EA Washburn, em họ của Ralph Waldo Emerson, người ủng hộ giáo dục phụ nữ. Năm 1877, ở tuổi 15, cô đã bí mật viết một cuốn tiểu thuyết, Fast and Loose. Năm 1878, cha cô đã sắp xếp cho một tuyển tập gồm hai chục bài thơ gốc và năm bản dịch, Verses, được xuất bản riêng. Wharton đăng một bài thơ dưới bút danh trên tờ New York World năm 1879. Năm 1880, bà có năm bài thơ được đăng ẩn danh trên tờ Atlantic Weekly, một tạp chí văn học quan trọng. Bất chấp những thành công ban đầu này, bà không được gia đình hay cộng đồng xã hội khuyến khích, và mặc dù vẫn tiếp tục viết, nhưng bà không xuất bản thêm bất cứ thứ gì cho đến khi bài thơ "The Last Giustiniani" của bà được đăng trên Tạp chí Scribner vào tháng 10 năm 1889.

Vào ngày 1 tháng 6 năm 1937, Wharton đang ở quê hương Pháp của cô ấy (ở chung với Ogden Codman), nơi cô ấy đang làm việc trên một ấn bản sửa đổi của Trang trí những ngôi nhà, khi cô ấy bị đau tim và ngã quy.

Bà qua đời vì đột quy vào ngày 11 tháng 8 năm 1937, tại Le Pavillon Colombe , ngôi nhà thế kỷ 18 của bà trên đường Rue de Montmorency ở Saint-Brice-sous-Forêt . Cô ấy qua đời lúc 5:30 chiều, nhưng cái chết của cô ấy không được biết đến ở Paris. Bên giường bệnh của cô là bạn của cô, bà Royall Tyler . Wharton được chôn cất tại khu Tin lành Hoa Kỳ của Cimetière des Gonards ở Versailles, "với tất cả những vinh dự dành cho một anh hùng chiến tranh và một hiệp sĩ của Quân đoàn Danh dự...một nhóm khoảng một trăm người bạn đã hát một câu thơ bài thánh ca 'Hồi thiên đường'..."

(Nguồn Wikipedia)